

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2019/DS-PT

Ngày: 15-8-2019

V/v “Kiện đòi tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Ông Nguyễn Duy Hoài

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp: “Kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 09/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 164/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 108/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1967; cư trú tại thôn CT, xã LH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: ấp C, xã AQH, huyện TC, tỉnh Y, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà N:

Ông Nguyễn Phương ĐN, sinh năm: 1983; địa chỉ liên lạc: số 11A, đường TL (mặt sau), Phường E, thành phố Z, tỉnh Lâm Đồng, Luật sư của Văn phòng luật sư B - Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn DB, sinh năm: 1965, cư trú tại thôn TK, xã LH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Nguyễn Khắc N1, sinh năm: 1929; cư trú tại thôn CT, xã LH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.
2. Ông Nguyễn DS, sinh năm: 1956; cư trú tại tổ 17, ấp BB, xã XD, huyện CM, tỉnh DN, có mặt.
3. Ông Nguyễn PD, sinh năm: 1960; cư trú tại Ấp BB, xã XD, huyện CM, tỉnh DN, có mặt.
4. Ông Nguyễn B1, sinh năm: 1957; cư trú tại thôn 4, xã DL, huyện DT, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.
5. Ông Nguyễn MV, sinh năm: 1968; cư trú tại Ấp BL, xã XT, huyện XL, tỉnh DN, có mặt.
6. Ông Nguyễn N2, sinh năm: 1972; cư trú tại thôn TK, xã LH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.
7. Ông Nguyễn Khắc H (Q), sinh năm: 1963; cư trú tại Ngã tư GM, Thành phố F, vắng mặt.
8. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1976; cư trú tại quận BC, Thành phố F, vắng mặt.
9. Bà Nguyễn Thị H (N), sinh năm: 1977; cư trú tại Quận D, Thành phố F, vắng mặt.
10. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm: 1980; cư trú tại số 48/4A, ấp TL, xã BD, huyện HM, Thành phố F, vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N - Nguyên đơn

Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của bà N thì: Qua mai mối nên bà về chung sống với cụ Nguyễn Khắc N1 ở thôn CT, xã LH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng từ ngày 16/3/2011. Vào thời điểm này thì vợ cụ N1 đã qua đời và 10 người con của cụ N1 cũng đã có gia đình ở riêng nên bà với cụ N1 chung sống một mình. Bà trực tiếp canh tác vườn cà phê Robusta có diện tích 9.000m² thuộc thửa 251 và một phần thửa 252, tờ bản đồ số 44 tọa lạc tại xã LH, huyện X do cụ N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2014 bà khoan giếng để lấy nước tưới, đồng thời đầu tư nhiều nên cà phê phục hồi, năng suất mỗi năm một tăng. Từ năm 2011 đến năm 2012, cụ N1 còn phụ giúp được. Qua năm 2013

do cụ N1 đau ốm nên giao phó cho bà mọi việc từ vay mượn tiền đầu tư cho đến chăm sóc vườn rẫy, các con cụ N1 không có ý kiến gì.

Đến năm 2016 khi cà phê lên giá lại và nghe tin cụ N1 làm thủ tục cắt cho bà 5.000m² đất nên con của cụ N1 là ông Nguyễn DB về gây áp lực không cho bà làm. Sau đó ông DB đưa cụ N1 đi chỗ khác để cắt đứt liên lạc với bà. Ngày 20/9/2016 ông DB đến uy hiếp đòi đuổi bà ra khỏi nhà không cho bà thu hoạch cà phê. Ngày 31/10/2016 và ngày 01/11/2016 ông DB cho người đến thu hoạch cà phê, trong số cà phê ông DB thu hoạch có sản lượng cà phê trên diện tích đất 9.000m² thuộc thửa 251 và một phần thửa 252, tờ bản đồ số 44 xã LH mà bà đã bỏ chi phí đầu tư, công chăm sóc. Năm 2016 bà có mua phân bón của Đại lý DT ở thôn LK, xã LH, huyện X là 30.000.000đ; đại lý TT ở thôn TK, xã LH, huyện X là 25.145.000đ để đầu tư vào vườn cà phê, hiện nay số tiền này bà chưa trả cho các đại lý.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông DB phải giao trả cho bà sản lượng cà phê năm 2016 mà ông DB đã thu trên diện tích đất 9.000m², thuộc thửa 251 và một phần thửa 252, tờ bản đồ số 44 xã LH, huyện X ước tính là 4.000kg cà phê nhân khô loại Robusta, quy theo giá cà phê tại thời điểm thu hoạch (giá cà phê tại thời điểm cuối năm 2016).

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn DB thì sản lượng cà phê năm 2016 trên diện tích đất 9.000m² thuộc thửa đất 251 và một phần thửa 252, tờ bản đồ số 44 tọa lạc tại xã LH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của gia đình ông, ông không thu hoạch sản lượng cà phê nói trên, toàn bộ sản lượng là do ông cùng các anh em ông thu hoạch, bán lấy tiền lo chữa bệnh cho cụ N1. Bà N không có họ hàng hay có quan hệ gì khác với gia đình ông, bà N không có lai lịch rõ ràng tại xã LH, huyện X nên bà N không có quyền gì để kiện ông và ông không phải là bị đơn như Tòa án xác định.

Bà N không đầu tư, không chăm sóc gì liên quan đến vườn cà phê vừa nêu. Ông không thuê đất hay vay cà phê của bà Nguyễn Thị N. Bà N không có quyền sử dụng đất, không có hộ khẩu thường trú tại xã LH, bà N chỉ đăng ký tạm trú và làm công cho gia đình cụ Nguyễn Khắc N1. Khoảng đầu tháng 8/2016 thì cha ông bệnh nặng, các anh em ông đã ủy quyền cho ông quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản để lấy kinh phí phụng dưỡng cha đang điều trị tại Bệnh viện ở Thành phố F và hiện nay cha của ông vẫn đang điều trị tại đây. Trong thời gian này bà N không thăm, không chăm sóc cụ N1.

Tài sản trên hai thửa đất 251 và một phần thửa 252, tờ bản đồ số 44 xã LH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng là của cha mẹ ông (cụ Nguyễn Khắc N1 và cụ Phùng TM), có công sức đóng góp của các anh em ông.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu ông phải trả cho bà sản lượng cà phê niên vụ 2016 là 4.000kg cà phê nhân khô loại Robusta quy ra giá thị trường tại thời điểm thanh toán thì ông không đồng ý.

- Ông Nguyễn PD, ông Nguyễn DS, ông Nguyễn MV thống nhất trình bày: Các ông là anh em ruột với nhau, có cha là Nguyễn Khắc N1 và mẹ là Phùng TM (đã chết năm 2007). Cha mẹ ông có 10 người con gồm: Ông PD, ông DS, ông MV, ông Nguyễn Khắc H, ông Nguyễn B1, ông Nguyễn N2, ông Nguyễn DB, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N3. Bà Nguyễn Thị N không bà con họ hàng gì với gia đình các ông. Cụ N1 do các anh em ở huyện Cẩm Mỹ luôn phiên nuôi dưỡng và chăm sóc, cụ N1 bị bệnh tai biến, tinh thần không còn minh mẫn, không còn khả năng lao động từ năm 2015 cho đến nay. Bà N là người làm công phụ giúp việc nhà cho cụ N1 từ năm 2011, thời gian này ông Năm sinh sống tại thôn Chiến Thắng, xã LH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng. Đến tháng 6 năm 2016 do cụ N1 không còn minh mẫn và bệnh tật nên các anh em trong nhà đã đưa về Đồng Nai sinh sống và trị bệnh, việc bà N khai chung sống như vợ chồng với cụ N1 là không đúng, việc này bà N đã thừa nhận tại chính quyền xã LH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng. Theo lời khai của bà N thì bà là trực tiếp canh tác, đầu tư, chăm sóc vườn cà phê từ năm 2013 đến năm 2016 là không đúng bởi bà chỉ là người làm thuê, giúp việc cho cụ N1. Việc đầu tư chăm sóc vườn cà phê là do cụ N1 trực tiếp làm và thanh toán mọi chi phí đầu tư vào trồng cà phê. Vườn cà phê là do gia đình các ông gây dựng từ năm 1998 từ tiền bán tài sản của gia đình ở huyện MĐ, tỉnh QN. Từ khi cụ N1 bị bệnh, gia đình thỏa thuận để cho ông Nguyễn DB chăm sóc, quản lý vườn cà phê để nuôi dưỡng cụ N1. Theo giấy ủy quyền ngày 05/9/2016 thì 08 anh chị em trong gia đình thỏa thuận cho ông Nguyễn DB trực tiếp quản lý, sử dụng và thu hoạch sản lượng cà phê trên toàn bộ diện tích đất 18.363m², thuộc thửa 251, 252, tờ bản đồ số 44, xã LH, huyện X để nuôi dưỡng, chăm sóc cụ N1. Phần diện tích đất này bao gồm cả phần diện tích đất bà N đang tranh chấp về sản lượng cà phê, thời hạn ủy quyền là 02 năm kể từ ngày ký. Sản lượng cà phê thu được trên diện tích đất 9.000m² mà bà N đang khởi kiện là do anh em cùng thu hoạch và sản lượng đạt khoảng 3.200kg cà phê nhân. Sau khi thu hoạch thì được bán cho thương lái và tiền bán cà phê thì giao cho bà H quản lý và nuôi dưỡng cụ N1 do vậy các ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

- Ông Nguyễn B1 thống nhất với ý kiến của ông DB, ông PD, ông DS, ông MV, ông không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn N2 thì ông là con của cụ Nguyễn Khắc N1 và cụ Phùng TM; cha mẹ ông có 10 người con gồm: Nguyễn N2, Nguyễn DS, Nguyễn B1, Nguyễn PD, Nguyễn Khắc H, Nguyễn DB, Nguyễn MV, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N3. Năm 2001 mẹ ông phát

bệnh; đến năm 2007 mẹ ông chết. Ngày 16/3/2011 cụ Nguyễn Thị N về chung sống với cha ông vì mẹ ông đã mất, còn các anh chị em ông thì đều đã ra ở riêng. Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Ông không phải là người thu hoạch sản lượng cà phê năm 2016. Qua yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông DB thì ông không có ý kiến gì và yêu cầu gì trong vụ án, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với cụ Nguyễn Khắc N1, ông Nguyễn Khắc H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N3, Tòa án đã xác minh nhưng không xác định được chỗ ở cụ thể của các đương có tên trên, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với các đương sự này theo quy định của pháp luật nhưng các đương sự đều không đến trụ sở Tòa án làm việc và cũng không có văn bản gửi cho Tòa án nên không có lời khai tại Tòa án.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 14/2019/DS-ST ngày 09/5/2019 Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn DB trả cho bà N sản lượng cà phê niên vụ 2016 là 3.200kg cà phê nhân khô loại cà phê Robusta nhân với giá 44.000đ/kg, thành tiền 140.800.000đ trên diện tích đất 9.067m² thuộc thửa 251, một phần thửa 252, tờ bản đồ 44, bản đồ địa chính xã LH, tọa lạc tại thôn CT, xã LH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 20/5/2019 bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà về việc buộc ông Nguyễn DB phải trả lại cho bà sản lượng cà phê niên vụ năm 2016 cho bà là 3.200 kg cà phê nhân khô loại robusta nhân với giá 44.000đ/kg, thành tiền 140.800.000đ.

Ngày 24/5/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng kháng nghị yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 65.897.000đ.

Tại phiên tòa,

Bà Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên kháng cáo

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà N.

Ông Nguyễn DB không đồng ý với kháng cáo của bà N, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng và chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N; Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc cho rằng quá trình chung sống với cụ Nguyễn Khắc N1 từ năm 2011 -> năm 2016, bà Nguyễn Thị N đã canh tác, chăm sóc, đầu tư cây cà phê Robusta trên lô đất có diện tích hơn 9.000m², thuộc thửa 251 và một phần thửa 252, tờ bản đồ số 44 xã LH, huyện X do Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 469665 và CD 469666 ngày 18/7/2016 (cấp đổi từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 483043 ngày 11/9/1998, do tách thửa) cho cụ Nguyễn Khắc N1. Do ông Nguyễn DB (con trai của cụ N1) có hành vi thu hoạch toàn bộ sản lượng cà phê trên diện tích đất nói trên nên bà N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông DB phải giao trả cho bà sản lượng cà phê năm 2016 mà ông DB đã thu là 4.000kg cà phê nhân khô loại Robusta, quy theo giá cà phê tại thời điểm thu hoạch (giá cà phê tại thời điểm cuối năm 2016), ông DB không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Kiện đòi tài sản*” là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[2] *Về tố tụng*: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm cụ Nguyễn Khắc N1, ông Nguyễn N2, ông Nguyễn Khắc H (Q), bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H (H), bà Nguyễn Thị N3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo thủ tục chung.

[3] Qua xem xét thì thấy rằng: Cụ Nguyễn Khắc N1 có vợ là cụ Phùng TM. Quá trình chung sống thì hai cụ có 10 người con gồm ông Nguyễn DB, ông Nguyễn DS, ông Nguyễn PD, ông Nguyễn B1, ông Nguyễn MV, ông Nguyễn N2, ông Nguyễn Khắc H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N3. Đến năm 2007 thì cụ Phùng TM chết nhưng cụ N1 không sống chung với người con nào.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần yêu cầu ông DB cung cấp địa chỉ cụ thể của cụ N1 để làm rõ mối quan hệ giữa cụ N1, bà N nhưng ông DB và những người con khác của cụ N1 không cung cấp nên cần căn cứ vào các tài

liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của những người con của cụ N1, những người làm chứng để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

[4] Theo nội dung của các biên bản xác minh ngày 26/6/2017 và ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng (bút lục từ số 41->45) thì thể hiện bà N về sống chung với cụ N1 như vợ chồng từ tháng 3/2011, mặc dù không thực hiện việc đăng ký kết hôn nhưng trong thời gian chung sống bà N đã quan tâm, chăm sóc cụ N1 chu đáo. Đến năm 2013 khi cụ N1 bị bệnh không còn lao động được thì bà N vừa chăm sóc cụ N1, vừa canh tác chăm sóc vườn cà phê làm kinh tế tạo nguồn thu nhập để trang trải cho cuộc sống chung.

Mặt khác theo lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm của ông Nguyễn N2 là người con của cụ N1, sống gần cụ N1 tại thôn CT, xã LH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng thì cũng khẳng định việc bà N sống chung với cụ N1 như vợ chồng từ năm 2011; đồng thời đến tháng 9/2016 thì ông DB đưa cụ N1 đi nơi khác nên cụ N1 và bà N không còn sống chung với nhau.

Như vậy, dù hầu hết những người con của cụ N1 (trừ ông N2) không thừa nhận cụ N1 và bà N có thời gian chung sống với nhau, nhưng theo lời trình bày của những người làm chứng là Trưởng thôn và những hộ dân sống gần nhà, đất của cụ N1 cũng như lời trình bày của ông N2 đã có căn cứ để khẳng định bà N và cụ N1 sống chung như vợ chồng từ thời điểm tháng 3/2011. Do giữa bà N và cụ N1 không thực hiện việc đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền, lợi ích của đương sự cần xem xét giải quyết về sự đóng góp trong khối tài sản chung.

[5] Xét thấy quá trình chung sống với nhau, từ năm 2013 khi cụ N1 bị bệnh không còn khả năng lao động thì bà N là người trực tiếp canh tác, đầu tư, chăm sóc vườn cà phê nên bà N phải được hưởng thành quả thu được từ vườn cà phê là phù hợp. Tuy nhiên việc bà N yêu cầu nhận toàn bộ sản lượng cà phê niên vụ năm 2016 là chưa hợp lý bởi lẽ sản lượng cà phê thu được là xuất phát từ nguồn tài sản của cụ N1 có trước đó, bà N chỉ có công sức trong việc đầu tư, chăm sóc nên bà N chỉ được hưởng một phần hoa lợi đối với vườn cà phê này, tương ứng với công sức đầu tư, chi phí chăm sóc mà bà N bỏ ra trong năm 2016 là phù hợp.

[6] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng thì diện tích đất bà N canh tác là 9.067m², Biên bản thẩm định và tính giá trị sản lượng, chi phí đầu tư, chăm sóc, thu hái và xay xát cà phê vối do Phòng Nông nghiệp huyện X lập ngày 30/01/2018 thì chi phí đầu tư tạm ước tính là 51.790.200đ (bút lục số 124a, 125), cần căn cứ vào các bản chiết tính này để giải quyết là phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án, cả ông DB và các đương sự khác đều thừa nhận sản lượng cà phê niên vụ năm 2016 là do ông DB là người trực tiếp chỉ đạo việc

thu hoạch cà phê nên ông DB phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà N 1/3 giá trị hoa lợi mà bà N được hưởng; cụ thể như sau:

* Chi phí bà N đầu tư: 51.790.200đ – 9.006.000đ (công thu hoạch, xay xát) = 42.784.200đ;

* Giá trị hoa lợi của niên vụ cà phê năm 2016 trên 0,906.7ha được tính như sau:

Theo bản chiết tính của Phòng Nông nghiệp huyện X thì sản lượng niên vụ cà phê năm 2016 tại xã LH, huyện X là 2,7 tấn nhân/ha (tương đương 2,448.09 tấn/0,906.7ha), tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận tại thời điểm năm 2016 thì sản lượng cà phê trên thu được trên diện tích đất nói trên là 2.800kg nên cần căn cứ vào đây để tính giá trị sản lượng cà phê thu được, cụ thể: 2,8 tấn x 44.000.000đ = 123.200.000đ.

- Giá trị hoa lợi được nhận là: 123.200.000đ - 42.784.200đ = 80.415.800đ;

Như vậy giá trị hoa lợi bà N được hưởng là 80.415.800đ/3 = 26.805.300đ.

Tổng số tiền mà ông DB phải thanh toán cho bà N là: 26.805.300đ + 42.784.200đ = 69.589.500đ.

[7] Cấp sơ thẩm chưa đánh giá đúng tính chất của vụ án nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/5/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[8] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bà N có đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp; tổng chi phí là 1.500.000đ, bà N đã nộp đủ và đã được Tòa án nhân dân huyện X quyết toán xong. Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên cần buộc mỗi bên phải chịu ½ chi phí tố tụng nói trên; ông Nguyễn DB có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền 750.000đ.

[9] Về án phí: Bà N phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận (131.794.000đ – 69.589.500đ = 62.204.500đ x 5% = 3.110.225đ), ông DB phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán (69.589.500đ x 5% = 3.479.500đ).

Do kháng cáo được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308, các Khoản 1, 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ các Khoản 1, 2 Điều 26, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/5/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc “*Kiện đòi tài sản*” đối với ông Nguyễn DB.

2. Buộc ông Nguyễn DB phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền 69.589.500đ (sáu mươi chín triệu năm trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn DB mỗi người phải chịu 750.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (bà N đã nộp toàn bộ và quyết toán xong).

Ông Nguyễn DB có trách nhiệm phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 3.560.500đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 4.400.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0000192 ngày 09/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Lâm Đồng (bà Phạm Thị Diễm nộp thay). Bà N được nhận lại 839.500đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm còn thừa.

Buộc ông Nguyễn DB phải chịu 3.479.500đ án phí Dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm, bà N được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001206 ngày 23/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV & THA TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện X, tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự (12);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Huỳnh Châu Thạch